| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 638/2026/HNGĐ-ST.
Ngày: 21/4/2026.
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Đặng Đình Tiến.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hồng.

2. Bà Đặng Thị Huê.

***- Thư ký phiên tòa****:* Ông Dương Minh Trường – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10, Thành phố H.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, Thành phố H tham gia phiên tòa:*** Ông Võ Kim Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 821/2025/TLST - HNGĐ, ngày 01 tháng 12 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 664/2026/QĐXXST - HNGĐ, ngày 04 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 1131/2026/QĐST - HNGĐ, ngày 31 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Ou Quốc T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: S B đường P, phường B, Thành phố H.

(ông T có đơn xin xét xử vắng mặt)

***- Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị Thuý A, sinh năm 1984.

Địa chỉ: S B đường P, phường P, Thành phố H.

(bà A vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 9 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:***

Ông và bà A kết hôn từ năm 2017, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến tháng 5/2022 giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, cụ thể cả hai thường xuyên cãi vã dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn mặc dù cả hai đã cố gắng hàn gắn. Ông bà ly thân từ tháng 7/2022 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà A.

Về con chung: Có bốn con chung tên Ou Minh Đạt sinh ngày 29/01/2014, Ou Gia Hân sinh ngày 20/5/2018, Ou Gia Phương sinh ngày 17/02/2020, và Ou Gia Thư sinh ngày 14/11/2021. Ông T yêu cầu được nuôi dưỡng chăm sóc trẻ Hân trẻ Phương, giao trẻ Đạt trẻ Thư để bà A nuôi dưỡng giáo dục, không bên nào cấp dưỡng cho bên nào.

Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà A đã được tống đạt hợp lệ vẫn không đến Tòa án, do đó Tòa án không thể lấy lời khai cũng như tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải được. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

***Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10:***

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên toà sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng các Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà A.

Về con chung:

- Do bà A là người đang trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung nên để bà A là người tiếp tục nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, nợ chung:

- Do đương sự trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

***[1] Về tố tụng:***

***[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:***

Yêu cầu xin ly hôn của ông T đối với bà A là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình, theo kết quả xác minh của công an phường P có nội dung: Bà A thực tế hiện đang cư trú tại địa chỉ số 79/25 đường P, phường P, Thành phố H.

Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10, theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 1 Luật số 85/2025/QH15, ngày 25/6/2025 về sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và luật hoà giải đối thoại tại Toà án.

***[1.2] Về người tham gia tố tụng:***

Bà A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà A là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

***[2] Về yêu cầu của đương sự:***

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 82, do Ủy ban nhân dân P, Quận A (nay là phường B), Thành phố H cấp ngày 10/10/2017 đã xác định quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Ông T yêu cầu được ly hôn với bà A vì cho rằng cả hai thường xuyên cãi vã dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn mặc dù cả hai đã cố gắng hàn gắn. Ông bà ly thân từ tháng 7/2022 cho đến nay.

Bà A đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa để tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình, nhưng bà A vẫn không đến Tòa án theo giấy triệu tập, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu ly hôn của ông T. Điều này thể hiện bà A không quan tâm đến chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng, bỏ mặc cho Tòa án giải quyết.

Xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện, mục đích của hôn nhân là xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc, bền vững, là sự nỗ lực phấn đấu, xây dựng của cả hai bên vợ chồng. Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình. Nhưng giữa ông T và bà A đã không còn sống chung với nhau. Nay ông T kiên quyết xin ly hôn cho thấy hôn nhân giữa ông T và bà A đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông T yêu cầu giải quyết ly hôn với bà A là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận.

Về con chung: Có bốn con chung tên Ou Minh Đạt sinh ngày 29/01/2014, Ou Gia Hân sinh ngày 20/5/2018, Ou Gia Phương sinh ngày 17/02/2020, và Ou Gia Thư sinh ngày 14/11/2021.

Ông T yêu cầu được nuôi dưỡng chăm sóc trẻ Hân trẻ Phương, giao trẻ Đạt trẻ Thư để bà A nuôi dưỡng giáo dục, không bên nào cấp dưỡng cho bên nào. Xét thấy việc giao con cho ai nuôi là căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con. Bà A không đến Tòa án, cũng không có ý kiến gì về con chung. Hiện nay bà A đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Theo kết quả xác minh của Hội phụ nữ phường P có nội dung: Bà Nguyễn Thị Thuý A đã ly thân với chồng là ông Ou Quốc T và ra sống thuê phòng trọ ở với 04 đứa con đã được 04 năm. Hiện tại bà A đang làm công nhân công ty Pouchen, ngoài giờ đi làm công nhân về nhà bà A còn làm thêm nghề Nail kiếm thêm thu nhập nuôi các con. Tổng thu nhập bình quân 17.000.000 đồng/tháng. Trong 04 năm sống ly thân với chồng tự bản thân bà A nuôi dưỡng các con. Ông T không chu cấp tiền để nuôi con. Tuy cuộc sống hiện tại bà A một mình nuôi bốn con vất vả nhưng bà A không muốn giao con cho chồng nuôi vì chồng hay nhậu say xỉn và gia đình bên chồng cũng rất phức tạp.

Do đó, để đảm bảo sự ổn định trong việc chăm sóc, giáo dục con, Hội đồng xét xử tiếp tục giao con chung để bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của ông T cho đến khi bà A có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T khai không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

***[3] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10:***

Hội đồng xét xử nhận thấy đề nghị này là có cơ sở nên chấp nhận.

***[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:***

Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Toà án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15, ngày 25/6/2025 về sửa đổi bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và luật hoà giải đối thoại tại Toà án;

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

***Tuyên xử:***

***1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Ou Quốc T đối với bà Nguyễn Thị Thuý A.***

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T được ly hôn với bà A.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 82, do Ủy ban nhân dân P, Quận A (nay là phường B), Thành phố H cấp ngày 10/10/2017 không còn giá trị)

- Về con chung: Có bốn con chung tên Ou Minh Đạt sinh ngày 29/01/2014, Ou Gia Hân sinh ngày 20/5/2018, Ou Gia Phương sinh ngày 17/02/2020, và Ou Gia Thư sinh ngày 14/11/2021. Giao con chung để bà A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng của ông T cho đến khi bà A có yêu cầu.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà A có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T. Trên cơ sở lợi ích của con chung, khi cần thiết ông T, bà A có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T khai không có không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Ông T khai không có không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

***2. Về án phí:***

Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (bằng chữ: Ba trăm ngàn không trăm) đồng ông T chịu, được cấn trừ vào số tiền 300.000 (bằng chữ: Ba trăm ngàn không trăm) đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0033599, ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Ông T đã nộp đủ án phí.

***3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:***

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***4. Về quyền kháng cáo:***

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có

lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

***5. Về quyền kháng nghị:***

Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 có quyền kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H có quyền kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận***:
- Tòa án nhân dân Thành phố H; (01)
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10; (01)
- Thi hành án dân sự Thành phố H; (01)
- UBND phường B, Thành phố H; (01)
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án. (02)

(5)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Đình Tiến**